

Bản án số: 58/2017/HS-ST
Ngày: 21-12-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Mai Khanh;

Bà Trương Thị Tất.

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Thanh Sơn**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: **Ông Lê Đình Thìn** – Kiểm sát viên.

Ngày **21** tháng **12** năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số **45/2017/TLST-HS**, ngày **30** tháng **10** năm **2017** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **55/2017/QĐXXST-HS** ngày **30** tháng **11** năm **2017** đối với **bị cáo**:

Nguyễn Văn C, sinh năm 1990 tại Bình Dương; nơi cư trú: ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 02/12; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Bùi Thị Thanh V; có 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tại bản án hình sự sơ thẩm số 58/2012/HSST ngày 19-3-2012, Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự. Ngày 13-10-2012, bị cáo chấp hành xong toàn bộ bản án; bị bắt tạm giam ngày 06-8-2017; có mặt.

- Người bị hại:

1. Ông Ngô Hữu P, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Ngô Thị Ngọc Y, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Văn Thị Ánh H, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Nguyễn Văn C là người làm thuê cho ông Ngô Hữu P và ở lại nhà ông P tại ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Công việc chính của C là hàng ngày đi giao nước đá cùng ông P.

Sáng ngày 30 tháng 6 năm 2015, C cảm thấy sức khỏe không tốt nên xin ông P ở lại nhà nghỉ ngơi còn ông P đi giao nước đá. Khoảng 07 giờ cùng ngày, C phát hiện thấy túi xách của bà Ngô Thị Ngọc Y là chị gái của ông P đang để trên giường trong phòng ngủ, bà Y đã đi làm nên C đi vào phòng lục túi xách phát hiện thấy có một chiếc ví bên trong có số tiền 5.200.000 đồng và một số giấy tờ cá nhân. C lấy toàn bộ số tiền 5.200.000 đồng rồi cất giấu trong túi quần và để lại túi xách như ban đầu. Sau đó, C điều khiển xe mô tô biển số 61K1-005.96 của ông P đến gặp bà Văn Thị Ánh H (bà H là mẹ của ông P) để hỏi mượn xe mô tô biển số 61K1-005.96 với lý do ra ngoài có việc, bà H đồng ý. Sau đó, C điều khiển xe mô tô 61K1-005.96 đến xã C, huyện B để đi chơi với bạn. C đã tiêu xài cá nhân hết số tiền lấy trộm được. Do hết tiền, C nảy sinh ý định cầm cố xe mô tô biển số 61K1-005.96 lấy tiền. C mang xe mô tô biển số 61K1-005.96 đến tiệm cầm đồ T tại phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương do ông Đỗ Văn T (là bạn C) làm chủ để cầm cố. C nói với ông T đây là xe mô tô C mua chưa kịp làm giấy tờ sang tên và cần tiền gấp nhờ ông T cầm xe để lấy tiền. Ông T tin tưởng đồng ý cầm xe cho C với giá 7.000.000 đồng. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, không thấy C về trả xe nên ông P đã làm đơn trình báo lên Công an xã L1.

Sau khi cầm cố xe mô tô C bỏ trốn đến Kiên Giang sinh sống đến ngày 06-8-2017 bị Công an tỉnh Kiên Giang bắt theo lệnh truy nã và giao cho Cơ quan điều tra Công an huyện B điều tra xử lý.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Nguyễn Văn C đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Theo biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B kết luận: xe mô tô nhãn hiệu Yamaha số loại Sirius Fi biển số 61K1-005.96 màu sơn đen có số khung FLCS1FC30EY051660 số máy 1FCC3-051667 xe đã qua sử dụng có giá trị là 17.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về **Biên bản định giá tài sản** của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự:

Ông Đỗ Văn T yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền là 7.000.000 đồng.

Bà Ngô Thị Ngọc Y yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền đã lấy trộm là 5.200.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc bồi thường thiệt hại.

Về vật chứng:

01 xe mô tô biển số 61K1-005.96 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Ngô Hữu P do ông Đỗ Văn T tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B. Ngày 03-9-2015, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B đã tiến hành trao trả xe trên cho ông P, ông P nhận lại xe và không có yêu cầu gì thêm.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc xử lý vật chứng.

Bản Cáo trạng số 44/QĐ–KSĐT ngày 27 tháng 10 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn C về tội “Trộm cắp tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 và điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 138 và điểm a khoản 1 Điều 140, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, **Điều 50** của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C về tội “Trộm cắp tài sản” với mức hình phạt từ 06 tháng đến 08 tháng tù; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” với mức hình phạt từ 10 tháng đến 12 tháng tù. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung cho cả hai tội là từ 16 tháng đến 20 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các Điều 604, 605, 608 của Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo C bồi thường thiệt hại cho bà Ngô Thị Ngọc Y số tiền 5.200.000 đồng và ông Đỗ Văn T số tiền là 7.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bị hại ông Ngô Hữu P đã nhận xe không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm nên không xem xét.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án thống nhất với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo Nguyễn Văn C nói lời sau cùng: thời gian bị tạm giam bị cáo nhận thấy được hành vi đã thực hiện là sai trái, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm đoàn tụ gia đình, nuôi dạy con và kiếm việc làm bồi thường thiệt hại cho bà Y và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, tại nhà ông Ngô Hữu P thuộc ấp Đ, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo Nguyễn Văn C có hành vi lén lút lấy trộm số tiền 5.200.000 đồng của bà Ngô Thị Ngọc Y và mượn xe mô tô hiệu Yamaha biển số 61K1-005.96 của ông Ngô Hữu P có giá trị 17.000.000 đồng rồi đi cầm cố lấy số tiền 7.000.000 đồng, sau đó bỏ trốn. Hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo C gây thiệt hại tài sản của bà Y là 5.200.000 đồng. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bị cáo C đối với anh P gây thiệt hại về tài sản có giá trị là 17.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định, hành vi của bị cáo C đã vi phạm khoản 1 Điều 138 và điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự.

[3] Bị cáo C có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự thì “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”. Như vậy, hành vi lén lút lấy trộm túi xách của chị Ngô Thị Ngọc Y gây thiệt hại về tài sản là 5.200.000 đồng của bị cáo C đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản.

[5] Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự thì “1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó...”. Như vậy, hành vi mượn xe mô tô hiệu Yamaha biển số 61K1-005.96 của ông Ngô Hữu P có giá trị 17.000.000 đồng rồi đi cầm cố lấy số tiền 7.000.000 đồng của bị cáo C đủ yếu tố cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

[6] Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội trộm cắp tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

[7] Xét, tình hình về an ninh trật tự trên địa bàn huyện B diễn biến phức tạp, do ý thức chấp hành pháp luật kém, gây ảnh hưởng về tài sản của công dân. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội để giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[8] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau: tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có; tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: **bị cáo** thành khẩn khai báo, tài sản đã thu hồi trả cho người bị hại. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

[9] Về nhân thân: ngày 19 tháng 3 năm 2012, bị cáo C bị Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự. Ngày 13 tháng 10 năm 2012, bị cáo đã chấp hành xong toàn bộ bản án. Thời điểm bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thì bị cáo đã được xóa án tích nhưng xét về nhân thân của bị cáo là không tốt. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, bị cáo không ăn năn hối cải mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội và bỏ trốn, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng, thể hiện thái độ xem thường pháp luật của bị cáo.

[10] Bị cáo thực hiện hai hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt đối với bị cáo C tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Bà Ngô Thị Ngọc Y yêu cầu bị cáo C bồi thường thiệt hại số tiền 5.200.000 đồng. Ông Đỗ Văn T yêu cầu bị cáo C bồi thường 7.000.000 đồng. Yêu cầu của bà Y và ông C là phù hợp quy định của

pháp luật. Bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của người bị hại. Xét, đây là sự tự nguyện của bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không trái pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 604, Điều 605, khoản 1 Điều 608 của Bộ luật Dân sự.

[13] Về vật chứng: 01 xe mô tô biển số 61K1-005.96 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Ngô Hữu P do ông Đỗ Văn T giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B. Đây là tài sản hợp pháp của ông Ngô Hữu P. Ngày 03 tháng 9 năm 2015, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện B đã tiến hành trao trả xe trên cho ông P, là đúng quy định của pháp luật.

[14] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại các Điều 98, 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 138, điểm a khoản 1 Điều 140 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 42, khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 604, Điều 605, khoản 1 Điều 608 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 98, 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Mục 1 Phần I Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C phạm “Tội trộm cắp tài sản” và “Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 08 (tám) tháng tù về tội trộm cắp tài sản.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 12 (mười hai) tháng tù về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 20 (hai mươi) tháng. Thời hạn tù tính từ ngày 06-8-2017.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn C bồi thường cho bà Ngô Thị Ngọc Y số tiền 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Nguyễn Văn C bồi thường cho ông Đỗ Văn T số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Văn C phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 610.000 đồng (sáu trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông báo chấp hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Công an huyện B;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Ánh Tuyết